

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

**MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Thanh Hóa, tháng 10 năm 2019

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1836 /QĐ-ĐHHD ngày 11 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
- + Tiếng Việt: Ngôn ngữ Việt Nam
- + Tiếng Anh: Vietnamese language
- Số quyết định của BGD&ĐT cho phép đào tạo trình độ thạc sĩ: 88/QĐ-BGDĐT ngày 07/01/2009
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 8220102
- Hình thức đào tạo: Chính quy, tập trung
- Thời gian đào tạo: 02 năm (24 tháng)
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam
- + Tiếng Anh: Master of Vietnamese language
- Khoa đào tạo: Khoa Khoa học xã hội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung: Đào tạo cán bộ có trình độ thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam có kiến thức, có hiểu biết sâu sắc và hệ thống về ngôn ngữ học tiếng Việt, có khả năng phát hiện và nghiên cứu các vấn đề ngôn ngữ.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- *Về kiến thức:* Học viên có kiến thức kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học ngôn ngữ, các kiến thức cập nhật và chuyên sâu về Ngôn ngữ Việt Nam và hệ thống lí luận ngôn ngữ học.

- *Về kỹ năng:* Học viên sau khi tốt nghiệp có khả năng độc lập nghiên cứu, giải quyết các vấn đề của Ngôn ngữ Việt Nam nói riêng và ngôn ngữ học nói chung.

- *Về thái độ:* Có ý thức chủ động trong việc giải quyết các vấn đề về ngôn ngữ Việt Nam; biết tôn trọng và giữ gìn vẻ đẹp và sự trong sáng của tiếng Việt.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

3.1.1. Thi tuyển

Môn thi tuyển sinh:

- Môn chủ chốt: *Lý luận văn học*
- Môn không chủ chốt: *Ngôn ngữ và văn học Việt Nam*
- Môn ngoại ngữ: Tiếng Anh

3.1.2. Xét tuyển:

Áp dụng cho các đối tượng dự tuyển là người nước ngoài và được quy định cụ thể trong Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức.

3.2. Đối tượng tuyển sinh:

- Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam: Đại học Ngôn ngữ học, Đại học Sư phạm Ngữ văn, Đại học Ngữ văn, Đại học Văn học

- Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam: Đại học Hán Nôm, Đại học Báo chí, Đại học Ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam, Đại học Văn hóa học (Việt Nam), Đại học Đại học Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (do các trường Đại học Việt Nam cấp bằng).

3.3. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp: Sư phạm Ngữ văn, Ngữ văn, Ngôn ngữ học, Văn học.

3.4. Danh mục ngành gần và khối lượng kiến thức bổ sung:

Danh mục ngành gần: Đại học Hán Nôm, Đại học Báo chí, Đại học Ngôn ngữ các dân tộc ít người ở Việt Nam, Đại học Văn hóa học (Việt Nam), Đại học Đại học Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam (do các trường Đại học Việt Nam cấp bằng).

Danh mục các học phần học bổ sung cho đối tượng dự thi có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Dẫn luận ngôn ngữ	2
2	Ngữ âm tiếng Việt	3
3	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt	3
4	Ngữ pháp tiếng Việt	3
5	Phong cách học	3
6	Ngữ dụng học	3

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Kiến thức

1.1.1. Kiến thức chung: Học viên được bổ sung và nâng cao kiến thức cơ bản về khoa học ngôn ngữ, các kiến thức cập nhật và chuyên sâu về Ngôn ngữ Việt Nam và hệ thống lí luận ngôn ngữ học.

1.1.2. Kiến thức nhóm chuyên ngành: Trang bị kiến thức bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở trình độ đại học về khoa học ngôn ngữ nói chung, ngôn ngữ Việt Nam nói riêng, trong đó chú trọng đến ngôn ngữ đồng đại.

1.1.3. Kiến thức chuyên ngành:

- Tăng cường kiến thức chuyên sâu về một số lĩnh vực chủ yếu trong ngôn ngữ Việt Nam cũng như kiến thức liên ngành về những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ Việt Nam, tiếp cận và lý giải những vấn đề ngôn ngữ đã và đang được đặt ra cho giới sử ngôn ngữ học nước nhà.

- Nâng cao khả năng tự nghiên cứu về khoa học ngôn ngữ, nhất là những vấn đề ngôn ngữ Việt Nam, có khả năng nghiên cứu độc lập và làm chủ lĩnh vực chuyên sâu mà mình lựa chọn.

- Có khả năng đáp ứng nhu cầu kinh tế-xã hội và khả năng hội nhập quốc tế của học viên sau khi tốt nghiệp, có năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong ngành, chuyên ngành được đào tạo.

1.2. Năng lực ngoại ngữ:

Có một trong các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ sau:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ tiếng Anh, Đức, Pháp, Nga, Trung, Nhật;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học các chương trình tiên tiến mà ngôn ngữ dùng trong toàn bộ chương trình đào tạo là tiếng nước ngoài không qua phiên dịch;

d) Có chứng chỉ tiếng Anh TOEFL: 500 PBT, 173 CBT, 61 iBT; First Certificate in English FCE; BEC Vantage; 60 BULATS; 625 TOEIC; 5.0 IELTS; chứng chỉ tiếng Anh B2 (Khung Châu Âu) và Bậc 4/6 (Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam) trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Đức, Nhật, Trung, Pháp, Nga do các trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền cấp (xem thêm Phụ lục I) hoặc do các cơ sở đào tạo ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ công nhận tương đương trình độ tiếng Anh trong thời hạn 2 năm, tính từ ngày cấp chứng chỉ cho đến ngày nộp luận văn đề nghị bảo vệ;

đ) Trình độ năng lực ngoại ngữ đạt được ở mức tương đương bậc 4/6 Khung Việt Nam do Nhà trường tổ chức đánh giá, điểm đạt từ 6,0 điểm trở lên thì được cấp chứng nhận ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể tiếp thu được một bài báo hay một bài phát biểu về một số chủ đề cơ bản trong lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam; có thể diễn đạt, viết báo cáo ngắn hoặc trình bày được các ý kiến cơ bản của mình trong phản biện khoa học bằng ngoại ngữ thuộc lĩnh vực chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam.

1.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Có đủ khả năng giải quyết tốt các công việc được giao phù hợp với chuyên ngành, tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ cao hơn theo chuyên ngành về ngôn ngữ Việt Nam.

1.4. Yêu cầu đối với luận văn thạc sĩ

a) Luận văn là một báo cáo khoa học, vừa có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc chuyên ngành đào tạo; vừa giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế;

b) Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

d) Luận văn được trình bày theo Quy định thủ tục đăng ký làm luận văn, bảo vệ luận văn thạc sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức ban hành theo Quyết định số 512-QĐ/ĐHHD ngày 17/4/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn:

- Biết lập luận khoa học để xác định rõ đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ, tính chất của nhận thức ngôn ngữ, nắm được và có khả năng áp dụng một cách thuần thục quy trình nghiên cứu về mặt lý thuyết để có thể ứng dụng khi thực hành nghiên cứu ngôn ngữ đạt chất lượng cao.

- Nắm vững phương pháp và những lí thuyết nghiên cứu cơ bản về khoa học ngôn ngữ nói chung, về một hướng chuyên ngành ngôn ngữ Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó biết cách triển khai thực hiện sáng tạo các đề tài nghiên cứu khoa học và tiếp cận các hướng chuyên ngành khác của khoa học ngôn ngữ cũng như của khoa học xã hội và nhân văn nói chung.

- Kỹ năng xác định, phân tích và giải quyết vấn đề của khoa học ngôn ngữ.

+ Có khả năng xác định vấn đề, đặt câu hỏi nghiên cứu/ giả thuyết nghiên cứu.

+ Có khả năng xác định mức độ ưu tiên đối với từng câu hỏi nghiên cứu/giả thuyết nghiên cứu.

+ Có khả năng lựa chọn và vận dụng sáng tạo các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ trong phân tích và giải quyết vấn đề thuộc hướng chuyên ngành được đào tạo.

+ Có khả năng phân bổ thời gian, nguồn lực để giải quyết vấn đề.

- Kỹ năng điều tra, khảo sát:

+ Khảo sát trên tài liệu (biết cách tra cứu tài liệu bằng công cụ tìm kiếm, trong thư viện; biết cách sắp xếp và phân loại thông tin; biết cách đánh giá độ tin cậy của thông tin; có khả năng xác định các vấn đề nghiên cứu còn tồn đọng, các vấn đề chưa/ít được quan tâm nghiên cứu; biết cách liệt kê, trích dẫn tài liệu tham khảo).

+ Khảo sát trên thực tế (hiểu các phương pháp thực hiện khảo sát thực tế đối với từng chuyên ngành cụ thể; có khả năng tiến hành khảo sát cá nhân/theo nhiều nhóm khác nhau; có khả năng vận dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ để thực hiện khảo sát).

- Khái quát hoá các kết quả nghiên cứu thực nghiệm/lí thuyết.

2.2. Các kỹ năng bổ trợ:

- Kỹ năng làm việc, giải quyết độc lập, sáng tạo

- Kỹ năng làm việc nhóm

+ Thành lập nhóm.

+ Xác định vai trò thành viên hay lãnh đạo nhóm.

+ Xác định kế hoạch làm việc của nhóm.

+ Triển khai kế hoạch làm việc, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

+ Thay đổi nhóm để thích ứng với hoàn cảnh.

- Kỹ năng giao tiếp

+ Xây dựng ý tưởng, lập luận.

+ Giao tiếp cá nhân trực tiếp.

+ Thuyết trình trước đám đông.

+ Giao tiếp bằng văn bản.

+ Giao tiếp qua các phương tiện kĩ thuật công nghệ.

- Các kĩ năng về ngoại ngữ và tin học

+ Kỹ năng ngoại ngữ: đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam và tương đương.

+ Kỹ năng tin học: thành thạo kĩ năng tin học văn phòng.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Nhận thức và ứng xử theo các nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức.

- Trung thực và giữ uy tín.

- Cầu thị, khát khao khám phá và học hỏi từ thực tế cuộc sống, có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Yêu nghề, có ý thức tổ chức kỉ luật, tự giác, trách nhiệm và tận tụy trong công việc.

- Trung thực trong nghiên cứu và trong khai thác, trích dẫn các kết quả nghiên cứu.

4. Những vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam theo chương trình này, học viên có thể làm giáo viên trung học cao cấp giảng dạy Ngữ văn ở các trường trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp; làm giảng viên dạy Ngôn ngữ Việt Nam ở các trường cao đẳng, đại học; làm công tác quản lý hoặc chuyên viên ở các cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý giáo dục, quản lý hành chính, văn hóa; làm nghiên cứu viên tham gia nghiên cứu khoa học; có thể giữ các cương vị cán bộ chủ chốt.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam theo chương trình này, học viên có thể chủ trì các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Tỉnh, cấp Bộ và cấp Nhà nước; có thể tiếp tục làm nghiên cứu sinh và học tập đạt học vị tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	60
Khối kiến thức chung	10
Khối kiến thức cơ sở	10
+ Bắt buộc	04
+ Tự chọn	
Khối kiến thức chuyên ngành	17
+ Bắt buộc	04
+ Tự chọn	
Luận văn thạc sĩ	15

2. Khung chương trình và kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Bộ môn phụ trách học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	Học kỳ	
A	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG		10					
1	HĐTH 501	Triết học	4	27	18	180	1	Khoa LLCT
2-3	HĐTA 1, 2	Tiếng Anh (1,2)	6	54	36	270	1, 2	Khoa NN
B	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ							
	Các học phần bắt buộc		8					
4-7	HĐTP 503	Thi pháp học	2	18	24	90	1	LLVH, VHNN &PPDHNV
	HĐNN 505	Ngôn ngữ và văn học	2	18	24	90	1	Ngôn ngữ học
	HĐLH 508	Loại hình tác giả văn học Việt Nam trung đại	2	18	24	90	1	VHVN
	HĐVH 511	Văn học và nhà trường	2	18	24	90	1	LLVH, VHNN &PPDHNV
	Các học phần tự chọn <i>Chọn 3/6 học phần</i>		6					
8-	HĐTV 504	Tiếng Việt và nhà trường	2	18	24	90	1	LLVH; VHNN &PPDHNV
13	HĐĐT 506	Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt	2	18	24	90	1	Ngôn ngữ học

	HĐNA 507	Ngữ nghĩa học và dạy học Ngữ văn trong nhà trường	2	18	24	90	1	Ngôn ngữ học
	HĐDM 509	Đổi mới văn học Việt Nam từ sau 1975	2	18	24	90	2	VHVN
	HĐTL 510	Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam	2	18	24	90	2	VHVN
	HĐLT 513	Đọc - hiểu văn bản văn học	2	18	24	90	2	LLVH, VHNN &PPDHNV
C	PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH							
	Các học phần bắt buộc		12					
14	NNNA 514	Ngữ âm học và đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ nghệ thuật	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
15	NNNN 515	Từ tiếng Việt từ bình diện nghĩa học	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
16	NNCHĐ516	Câu trong hoạt động giao tiếp	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
17	NNNDH 517	Ngữ dụng học và một số vấn đề ngữ dụng trong tiếng Việt	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
18	NNVB518	Ngôn ngữ học văn bản	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
19	NNHT 519	Hội thoại trong tác phẩm văn học	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
	Các học phần tự chọn <i>Chọn 4/7 học phần</i>		9					
	NNBC 520	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
20-25	NNĐD 521	Địa danh học và một số vấn đề về địa danh Việt Nam	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
	NNXH 522	Ngôn ngữ học xã hội	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học

	NNVH 523	Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam	3	18	24	135	2	Ngôn ngữ học
	NNHT 524	Nghĩa tình thái của câu	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
	NNPNH525	Phương ngữ học và phương ngữ Thanh Hóa	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
	NNDT526	Câu quan hệ tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng	2	18	24	90	2	Ngôn ngữ học
26	NNLV 527	Luận văn tốt nghiệp	15					
Tổng cộng			60					

3. Tiến trình đào tạo trong hai năm học

Học kỳ	Tổng số học phần	Tổng số tín chỉ	Ghi chú
I	6	15	
II	6	15	
III	7	15	
IV		15	Luận văn thạc sĩ

(Xem chi tiết tại khung chương trình và kế hoạch đào tạo)

4. Mô tả tóm tắt học phần

4.1. Triết học

4.1.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học dùng để đào tạo trình độ thạc sĩ trình bày một cách có hệ thống quan điểm của các triết gia, của các trường phái triết học tiêu biểu trong lịch sử triết học về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự ra đời, phát triển và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; về vật chất, ý thức, về bản chất của thế giới, về phương thức tồn tại, vận động, phát triển của thế giới vật chất; về phép biện chứng; về lý luận nhận thức; về sự ra đời, tồn tại, phát triển các hình thái kinh tế - xã hội; về giai cấp, nhà nước, hệ thống chính trị, cách mạng xã hội; về ý thức xã hội, con người và hiện tượng tha hóa ở con người.

4.1.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

Sau khi học xong học phần, học viên phải nắm được một cách có hệ thống và chính xác lý luận triết học nâng cao về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự ra đời, phát triển và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; bản chất của thế

giới, phương thức tồn tại, vận động, phát triển của thế giới vật chất. Quan điểm duy vật biện chứng về vật chất, ý thức; về phép biện chứng, về bản chất và con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, về thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức; về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; về nguồn gốc, bản chất giai cấp, đấu tranh giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội; về ý thức xã hội, con người và hiện tượng tha hóa ở con người.

4.1.3. Năng lực cần đạt được

Học viên hiểu, trình bày, tái hiện lại được một cách chính xác kiến thức triết học được học trong chương trình. Hiểu được cơ sở lý luận của các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Hình thành được năng lực phân tích, đánh giá đúng đắn các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Biết vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành, vào hoạt động thực tiễn của bản thân một cách hiệu quả. Hình thành được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường, tư tưởng chính trị vững vàng. Biết nhìn nhận một cách khách quan về vai trò của Triết học trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

4.1.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

- Hình thức tổ chức dạy học

+ Nghe giảng lý thuyết: Số tiết: 42 tiết

+ Thảo luận nhóm tại lớp: 36 tiết

+ Tự học: 180 tiết

- Phương pháp dạy học: Học phần kết hợp một cách linh hoạt hệ thống phương pháp giảng dạy truyền thống và hệ thống phương pháp giảng dạy hiện đại; tận dụng tối đa các thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ giáo dục vào giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực chủ động, sáng tạo trong học tập, trong tư duy của học viên.

4.1.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

- Tài liệu bắt buộc:

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Triết học (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHXH và NV không chuyên ngành Triết học), Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội 2016.

- Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Giáo dục và đào tạo, Giáo trình Triết học (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHTN, CN), Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội 2016.

2. Bùi Thanh Quát (chủ biên), Lịch sử Triết học, Nxb Giáo dục 1999.

4.1.6. *Hình thức thi hết học phần*: Tự luận

4.2. *Tiếng Anh 1*

4.2.1. *Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần Tiếng Anh 1 gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề từ Unit 1 đến Unit 6 trong giáo trình Target PET.

Ngữ âm: Luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA để áp dụng vào phát triển kỹ năng Nói. Người học nắm vững các ký hiệu phiên âm để phát âm đúng các từ và nói các câu hoàn chỉnh.

Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như:

1. Verbs to express “likes” and “dislikes”.
2. Present Simple
3. Present Continuous
4. Sentence structures: be keen on, be good at, be interested in
5. Comparatives and Superlatives
6. Sentence patterns: so/such + adjective/adverb ; too /enough ... to
7. Extremely adjectives
8. Describing people
9. Past Simple
10. Used to + V
11. Passive and Active
12. Sentence patterns: owing to/ due to
13. Express agreeing and disagreeing
14. Suggesting
15. May, might, could
16. Quantifiers
17. Should / ought to
18. Adverbs and Adverbial Phrases; Forming adverbs
19. Past continuous and past simple
20. Conjunctions
21. Sentence patterns: despite / in spite of

Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày.

1. Hobbies and interests
2. Communication and technologies
3. Family and furniture

4. Daily life

5. Food occasions

6. Going to the doctor

7. Forms of transport

Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết luyện

Theo các dạng bài thi theo format đề thi B1. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing.

Các nội dung của học phần được phân bố đều trong 12 tuần.

4.2.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

* Ngữ âm

Kết thúc học phần, học viên có thể nắm vững các kiến thức cơ bản về ngữ âm trong tiếng Anh và phát âm đúng và nói đúng các từ và câu tiếng Anh.

* Ngữ pháp

Kết thúc chương trình, học viên có thể:

Nắm vững vốn kiến thức cấu trúc ngữ pháp cơ bản từ Unit 1 đến Unit 6 trong trong bộ sách "Target PET" (Sue Ireland and Joanna Kosta)

* Từ vựng

Kết thúc học phần, học viên có thể: Sử dụng lượng từ vựng theo 06 chủ đề đủ để giao tiếp trong các tình huống từ theo cấu trúc bài thi Nói theo bậc B1.

4.2.3. Năng lực cần đạt được

* Về mặt từ vựng, ngữ pháp:

Nắm được lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề cũng như các hiện tượng ngữ pháp trong chương trình học

Sử dụng linh hoạt được lượng từ vựng và ngữ pháp này trong giao tiếp Nghe, Nói, Đọc, Viết

* Về kỹ năng Nghe

Nghe hiểu được thông tin cơ bản trong các bài nghe thuộc trình độ.

Nắm được 1 số kỹ năng làm bài nghe theo format đề B1 (nghe 1 người nói, nghe hội thoại, nghe chọn đáp án đúng, nghe điền thông tin còn thiếu,...)

* Về kỹ năng Nói & Phát âm

Nhận diện và phát âm chuẩn hầu hết tất cả các âm trong Tiếng Anh.

Diễn đạt nói tương đối trôi chảy trong các chủ đề thuộc chương trình học; sử dụng và phát âm chuẩn hầu hết các từ vựng trong chương trình; vận dụng được ngữ pháp vào việc diễn đạt câu.

Biết diễn đạt rõ ý, giải thích lý do, và đưa ra quan điểm cá nhân

* Về kỹ năng Đọc

Đọc hiểu được nội dung các bài đọc thuộc chủ đề và trình độ tương ứng.
Thành thạo các dạng bài đọc khác nhau (tìm đáp án đúng, điền thông tin còn thiếu,)

** Về kỹ năng Viết*

Sử dụng được lượng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong chương trình vào việc viết bài:

1. Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.
2. Viết 1 đoạn văn (paragraph) theo chủ đề cho trước.

4.2.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng lý thuyết với việc thực hành và phát triển kỹ năng của học viên theo các nhiệm vụ giao tiếp bằng Tiếng Anh

Hướng dẫn các hoạt động học cá nhân, học nhóm, khuyến khích sự sáng tạo.

4.2.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

** Giáo trình chính*

1. Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing. (Ký hiệu HLBB1)

2. Nguyễn Thị Quyết. 2016. Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1). Nhà xuất bản Thanh Hoá. (Ký hiệu HLBB2)

3. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson, 2013. English File - Preintermediate 3rd edition. Oxford University Press. (Ký hiệu HLBB3)

** Tài liệu tham khảo*

1. Raymond Murphy, Essential Grammar In Use, NXB Thời đại / Từ điển Bách khoa

2. Cambridge PET. (2004). Cambridge University Press

4.2.6. Hình thức thi hết học phần

Hình thức thi: làm bài thi viết trên giấy

Đánh giá 2 kỹ năng: Đọc, Viết

Thời gian làm bài thi: 120 phút.

4.3. Học phần: Tiếng Anh 2

4.3.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Tiếng Anh 2 gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề từ Unit 07 đến Unit 12 trong giáo trình **Target PET**.

Ngữ âm: Luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA để áp dụng vào phát triển kỹ năng Nói. Người học nắm vững các ký hiệu phiên âm để phát âm đúng các từ và nói các câu hoàn chỉnh.

Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như:

1. Comparatives and Superlatives.
2. Present perfect and past simple
3. Obligation, prohibition and permission
4. Relative pronouns
5. Forming words for jobs
6. Predicting the future
7. First conditional and unless
8. Going to
9. Second conditional questions.
10. Modal passives
11. Adjective order
12. Phrasal verbs to talk about clothes
13. Like and Just like
14. Have/get something done
15. Talking about money
16. Past perfect
17. Reported speech and reported questions

Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày.

1. Sports
2. Feelings and opinions
3. School and study
4. Computers and technology
5. Weather
6. Holidays
7. Music and festivals
8. Places to stay
9. Clothes
10. Money
11. Cinema

Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết luyện theo các dạng bài thi theo format đề thi B2 . Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình *Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing.*

Các nội dung của học phần được phân bố đều trong 12 tuần.

4.3.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

* Ngữ âm

Kết thúc học phần, học viên có thể nắm vững các kiến thức cơ bản về ngữ âm trong tiếng Anh và phát âm đúng và nói đúng các từ và câu tiếng Anh.

*** Ngữ pháp**

Kết thúc chương trình, học viên có thể:

Nắm vững vốn kiến thức cấu trúc ngữ pháp cơ bản từ Unit 1 đến Unit 6 trong bộ sách "Target PET" (Sue Ireland and Joanna Kosta)

*** Từ vựng**

Kết thúc học phần, học viên có thể: Sử dụng lượng từ vựng theo 11 chủ đề đủ để giao tiếp trong các tình huống từ theo cấu trúc bài thi Nói theo bậc B2.

4.3.3. Năng lực cần đạt được

*** Về mặt từ vựng, ngữ pháp:**

Nắm được lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề cũng như các hiện tượng ngữ pháp trong chương trình học

Sử dụng linh hoạt được lượng từ vựng và ngữ pháp này trong giao tiếp Nghe, Nói, Đọc, Viết

*** Về kỹ năng Nghe**

Nghe hiểu được thông tin cơ bản trong các bài nghe thuộc trình độ.

Nắm được 1 số kỹ năng làm bài nghe (nghe 1 người nói, nghe hội thoại, nghe chọn đáp án đúng, nghe điền thông tin còn thiếu,...)

*** Về kỹ năng Nói & Phát âm**

Nhận diện và phát âm chuẩn hầu hết tất cả các âm trong Tiếng Anh.

Diễn đạt nói tương đối trôi chảy trong các chủ đề thuộc chương trình học; sử dụng và phát âm chuẩn hầu hết các từ vựng trong chương trình; vận dụng được ngữ pháp vào việc diễn đạt câu.

Biết diễn đạt rõ ý, giải thích lý do, và đưa ra quan điểm cá nhân

*** Về kỹ năng Đọc**

Đọc hiểu được nội dung các bài đọc thuộc chủ đề và trình độ tương ứng.

Thành thạo các dạng bài đọc khác nhau (tìm đáp án đúng, điền thông tin còn thiếu,)

*** Về kỹ năng Viết**

Sử dụng được lượng từ vựng và cấu trúc ngữ pháp trong chương trình vào việc viết bài:

Viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.

Viết 1 đoạn văn (paragraph) theo chủ đề cho trước.

4.3.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng lý thuyết với việc thực hành và phát triển kỹ năng của học viên theo các nhiệm vụ giao tiếp bằng Tiếng Anh

Hướng dẫn các hoạt động học cá nhân, học nhóm, khuyến khích sự sáng tạo.

4.3.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* Giáo trình chính

1. Sue Ireland, Joanna Kosta. *Target PET. Richmond Publishing*. (Ký hiệu HLBB1)

2. Nguyễn Thị Quyết. 2016. *Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1)*. Nhà xuất bản Thanh Hoá. (Ký hiệu HLBB2)

3. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson, 2013. *English File - Preintermediate 3rd edition*. Oxford University Press. (Ký hiệu HLBB3)

* Tài liệu tham khảo

1. Raymond Murphy, *Essential Grammar In Use*, NXB Thời đại / Từ điển Bách khoa

2. *Cambridge PET*. (2004). Cambridge University Press

4.3.6. Hình thức thi hết học phần

Hình thức thi: làm bài thi viết trên giấy

Đánh giá 2 kỹ năng: Đọc, Viết

Thời gian làm bài thi: 120 phút.

4.4. Học phần: *Thi pháp học/Poetics*

4.4.1. Tóm tắt nội dung môn học

Học phần nghiên cứu sâu về một hướng tiếp cận quan trọng đối với tác phẩm văn học - hướng tiếp cận bản thể luận văn học, bao gồm toàn bộ quan niệm nghệ thuật, cách nhìn, cách cảm, cách mô tả thế giới của người nghệ sĩ được biểu hiện thông qua những phương thức, phương tiện nghệ thuật; gợi mở cho người học "*cách đọc*", cách nghiên cứu, cách giảng dạy văn học một cách khoa học và hiệu quả. Đây là học phần nâng cao của các học phần lí luận văn học ở bậc đại học.

4.4.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về thi pháp học như khái niệm thi pháp, các trường phái nghiên cứu thi pháp, đối tượng, phạm trù và phương pháp nghiên cứu thi pháp học, quan niệm nghệ thuật về con người, thời gian nghệ thuật, không gian nghệ thuật, tác giả và kiểu tác giả, tính nội dung và cấu trúc thể loại. Học phần cũng trang bị cho học viên kỹ năng thuyết trình về các vấn đề khoa học liên quan đến nghiên cứu và giảng dạy các thể loại văn học bằng tư duy của thi pháp học.

4.4.3. Năng lực cần đạt được

* Kiến thức:

8. Trần Đình Sử, *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.

9. Trần Đình Sử, *Thi pháp Truyện Kiều*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002.

4.4.6. Hình thức thi hết học phần

- Hình thức thi: Tự luận
- Thời gian thi: 120 phút
- Lịch thi: Theo lịch của nhà trường

4.5. Học phần: Ngôn ngữ và văn học

4.5.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn học: ngôn ngữ là chất liệu của sáng tác văn chương, giao tiếp đời thường và giao tiếp trong văn học, tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ.

Học phần đi sâu nghiên cứu những cơ sở ngôn ngữ học giúp cho việc giảng dạy, nghiên cứu văn học đạt hiệu quả và ngược lại làm rõ vai trò to lớn của ngôn ngữ như là một nhân tố góp phần thúc đẩy khoa học ngôn ngữ phát triển.

4.5.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

- Ngôn ngữ là chất liệu của văn chương
- Giao tiếp đời thường và giao tiếp trong văn chương
- Từ tín hiệu ngôn ngữ đến tín hiệu thẩm mỹ trong văn chương

4.5.3. Năng lực cần đạt được

- Học viên có những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ trong mối quan hệ với văn học, từ đó thấy được mối quan hệ qua lại giữa ngôn ngữ và văn học; thấy được sự tương đồng và khác biệt giữa ngôn ngữ đời thường và ngôn ngữ văn chương.

- Có khả năng nhận diện, phân tích các hiện tượng ngôn ngữ qua tác phẩm văn học.

- Có khả năng tiếp nhận, phân tích tác phẩm văn học từ phương diện ngôn ngữ.

- Vận dụng kiến thức trong việc giảng dạy Ngữ văn trong nhà trường, viết báo, sáng tác văn học nghệ thuật.

4.5.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.5.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* *Giáo trình chính:*

1. Phan Ngọc (2000), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ.
2. Nguyễn Lai (1996), *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb GD.

4.6.3. Năng lực cần đạt được

Người học có đủ năng lực nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam dưới góc độ loại hình tác giả trong chương trình văn học sử ở bậc Đại học và chương trình Ngữ Văn ở nhà trường THPT.

4.6.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.6.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* Giáo trình chính:

[1]. Phương Lưu (Chủ biên), 2004, Lí luận văn học, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.

[2]. Trần Ngọc Vương, 1995, Loại hình học tác giả văn học - Nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

* Tài liệu tham khảo:

[1]. Phương Lưu (1985), Quan niệm về văn chương cổ Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[2]. Trần Đình Hượu (1999), Nho giáo và văn học Việt Nam trung cận đại, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[3]. Trần Nho Thìn (2003), Văn học Việt Nam từ góc nhìn văn hóa, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

4.6.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận, 120 phút

4.7. Học phần: Văn học và nhà trường

4.7.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần nghiên cứu những vấn đề thời sự, khái quát, có hệ thống về bản chất, ý nghĩa của văn chương; vai trò, tác dụng của văn học trong nhà trường đối với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân học sinh; thực tế dạy học văn ở nhà trường phổ thông; mối quan hệ giữa văn học trong nhà trường với đời sống văn hóa, chính trị, kinh tế xã hội của đất nước; định hướng những vấn đề cần tập trung giáo dục HS thông qua văn học góp phần phát triển nhân cách, tâm hồn, cá tính HS, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội và thời đại.

4.7.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

- Các vấn đề thời sự, khái quát về bản chất, ý nghĩa, tác dụng của văn học trong nhà trường và những vấn đề cần tập trung giáo dục HS thông qua văn học nhà trường.

4.7.3. Năng lực cần đạt được

a) Năng lực tự chủ

- Có năng lực phát triển lí thuyết về mối quan hệ giữa văn học và nhà trường, văn học và giáo dục;

- Có năng lực phát hiện, đề xuất và thực hiện các đề tài nghiên cứu về khả năng giáo dục HS thông qua văn học.

b) Năng lực tự chịu trách nhiệm

- Có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn liên quan đến lí thuyết về mối quan hệ giữa văn học và nhà trường, văn học và giáo dục;

- Có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lí những vấn đề thuộc chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Văn – Tiếng Việt cũng như trong thực tiễn dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

4.7.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

- Hình thức tổ chức dạy học: Dạy học lí thuyết trên lớp; thực hành thảo luận trên lớp và thực hành tại trường phổ thông.

- Phương pháp dạy học: Sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học tích cực và các phương tiện dạy học hiện đại.

4.7.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* *Giáo trình chính*

1) Phan Trọng Luận: Văn học nhà trường - nhận diện, tiếp cận, đổi mới, NXB ĐHSP HN 2008

2) Phan Trọng Luận: Văn học nhà trường - những điểm nhìn, NXB ĐHSP HN 2011

3) Tzvetan Todorov (2011), Văn chương lâm nguy, (Trần Huyền Sâm, Đan Thanh dịch), Trung tâm nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học, 2011

4) Umberto Eco (2000), Về một vài chức năng của văn học, Tạp chí Văn học số 5/2003

* *Tài liệu tham khảo*

5) Colin Rose, M. J. Nicholl, Kỹ năng học tập siêu tốc thế kỉ XXI, NXB Tri thức 2008

6) John Dewey (2008), Dân chủ và Giáo dục, Nxb Tri Thức

7) Michael J. Gelb (2014), Tư duy như Leonardo da Vinci, Nxb Lao động Xã hội

8) Howard Gardner (2012), Cơ cấu trí khôn, Nxb Tri thức

9) Hoàng Thị Mai (2013), Phát triển các kĩ năng tư duy phê phán cho sinh viên qua hoạt động nghiên cứu, phê bình và tiếp nhận văn học, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 92, tháng 5-2013, tr.20-23.

10) Hoàng Thị Mai (2013), Tư duy phê phán và tư duy sáng tạo trong cảm thụ văn chương ở nhà trường phổ thông, Tạp chí Giáo dục số 311, Kì 1 tháng 6/2013

11) Scott Thorpe (2012), Tư duy như Einstein, Nxb Lao động Xã hội

4.7.6. *Hình thức thi hết học phần*: Tự luận.

4.8. Học phần: Tiếng Việt và nhà trường

4.8.1. *Tóm tắt nội dung học phần*:

Chuyên đề Tiếng Việt và nhà trường nghiên cứu những vấn đề cơ bản về tiếng Việt: đặc điểm, chức năng, sự phát triển của tiếng Việt, mối quan hệ giữa tiếng Việt với các môn học khác. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học về nội dung chương trình tiếng Việt ở sách giáo khoa Ngữ văn hiện nay, mối quan hệ, liên hệ giữa những đơn vị kiến thức tiếng Việt và định hướng cách tiếp cận giảng dạy nhưng nội dung tri thức này ở trường phổ thông.

4.8.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được*

Những vấn đề chung về tiếng Việt, mục tiêu của việc dạy học tiếng Việt; Nội dung phần Tiếng Việt ở THCS, THPT; Sự phối tích hợp đồng bộ trong dạy học tiếng Việt với các phân môn khác.

4.8.3. *Năng lực cần đạt được*:

- Về kiến thức: Năm vững được những vấn đề cơ bản về tiếng Việt; các hợp phần tiếng Việt được giới thiệu và giảng dạy trong chương trình; sách giáo khoa phổ thông; cách xây dựng chương trình tiếng Việt; cách thức tiếp cận các đơn vị kiến thức về tiếng Việt ở nhà trường phổ thông; mối quan hệ giữa tiếng Việt với các phân môn khác; nhận biết được đối tượng, mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt trong nhà trường.

- Về kỹ năng: Có tư duy phản biện và khả năng độc lập nghiên cứu về tiếng Việt, phương pháp dạy học tiếng Việt ; có các kỹ năng về cách tiếp cận chương trình tiếng Việt; kỹ năng vận dụng các tri thức tiếng Việt trong hoạt động dạy học và giao tiếp.

- Về mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm. Có nhận thức đúng đắn và tích cực, sáng tạo trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung chương trình tiếng Việt ở phổ thông

4.8.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học*:

- Hình thức tổ chức: Dạy học trên lớp; kết hợp giữa cung cấp lí thuyết và thực hành, thảo luận.

- Phương pháp dạy học: thuyết trình, giao tiếp, thảo luận...

4.8.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo*

* *Giáo trình chính*

1. Lê A, Nguyễn Quang Ninh, Bùi Minh Toán (1996), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, H.

2. Lê A, Thành Thị Yên Mỹ, Lê Phương Nga, Nguyễn Trí, Cao Đức Tiến (1994), *Phương pháp dạy học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, H.

3. Bùi Minh Toán (2002), *Tiếng Việt ở trường THPT*, NXB Đại học Sư phạm, H.

* *Tài liệu tham khảo*

1. Diệp Quang Ban (1992), *Ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, 2, NXB giáo dục, H.

2. Đỗ Hữu Châu (2002), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1,2, NXB Giáo dục, H

3. Nguyễn Quang Ninh (2006) *Sử dụng phương pháp Grap trong dạy học tiếng Việt*, (Kì yếu Đổi mới PPDH Văn và Tiếng Việt ở trường THPT), ĐHSPT HN, tập 1

4. Phạm Minh Hạc (chủ biên), (1992) *Tâm lí học*, NXB Giáo dục, H.

5. Phạm Minh Hạc, *Hành vi và hoạt động*, Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội 1983.

6. Cao Xuân Hạo (2000) *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Khoa học xã hội, H.

7. Cao Đức Tiến, Nguyễn Quang Ninh... (1993) *Tiếng Việt và phương pháp phát triển lời nói cho trẻ*, NXB Giáo dục, H.

8. Các bộ chương trình, sách giáo khoa Tiếng Việt Tiểu học, Ngữ văn THCS và THPT

4.8.6. *Hình thức thi hết học phần*: Bài tự luận

4.9. Học phần: Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt

4.9.1. *Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp; Giao tiếp bằng ngôn ngữ; Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt; Một số đặc trưng cơ bản của văn hóa trong ngôn ngữ giao tiếp của người Việt.

4.9.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được*

- Khái quát về ngôn ngữ, văn hóa và giao tiếp;
- Giao tiếp bằng ngôn ngữ;
- Các yếu tố văn hóa chi phối giao tiếp bằng ngôn ngữ của người Việt;
- Một số đặc trưng cơ bản của văn hóa trong ngôn ngữ giao tiếp của người Việt.

4.9.3. *Năng lực cần đạt được*

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng Ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp của người Việt trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức Ngôn ngữ trong văn hóa giao tiếp của người Việt trong công việc và đời sống.

4.9.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.9.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* *Giáo trình chính:*

1, Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB từ điển bách khoa.

2, Hữu Đạt, *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt*, NXBGD Việt Nam, 2009.

3, Trần Ngọc Thêm (2014), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.

* *Tài liệu tham khảo:*

1, Trần Ngọc Thêm (2006), *Văn hóa học và văn hóa Việt Nam*, Nxb ĐHSP, HN.

2, Trần Ngọc Thêm – *Cơ sở văn hóa Việt Nam* – NXBGD – Tái bản 1999.

3, . Rober Lado – *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* – NXB ĐH Quốc gia HN – 2003 (Hoàng Văn Vân dịch).

4.9.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận

4.10. Học phần: *Ngữ nghĩa học và dạy học ngữ văn trong nhà trường*

4.10.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Sự ra đời của ngữ nghĩa học; Những vấn đề ngữ nghĩa học hệ thống (Nghĩa trong cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ; Nghĩa của từ trong hệ thống và các phương pháp phân tích nghĩa của từ; Quan hệ giữa kiểu ý nghĩa và kiểu cấu tạo từ tiếng Việt; Nghĩa của từ trong hệ thống và các vấn đề văn hóa – tư duy – ngôn ngữ cộng đồng; Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp của từ và Những vấn đề ngữ nghĩa hoạt động: Các phương diện nội dung của tín hiệu ngôn ngữ; Sự hiện thực hóa các thành phần nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương; Xác định và phân tích nghĩa của từ trong hoạt động.

4.10.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

- Sự ra đời của ngữ nghĩa học;

- Những vấn đề ngữ nghĩa học hệ thống:

+ Nghĩa trong cấu trúc tín hiệu ngôn ngữ

+ Nghĩa của từ trong hệ thống và các phương pháp phân tích nghĩa của từ

+ Quan hệ giữa kiểu ý nghĩa và kiểu cấu tạo từ tiếng Việt

+ Nghĩa của từ trong hệ thống và các vấn đề văn hóa – tư duy – ngôn ngữ cộng đồng

+ Cấu trúc ý nghĩa biểu niệm và hoạt động ngữ pháp của từ

- Những vấn đề ngữ nghĩa hoạt động

+ Các phương diện nội dung của tín hiệu ngôn ngữ

+ Sự hiện thực hóa các thành phần nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương

+ Xác định và phân tích nghĩa của từ trong hoạt động

4.10.3. Năng lực cần đạt được

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của Ngữ nghĩa học ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng Ngữ nghĩa học trong tiếng Việt nói chung và trong các tác phẩm văn chương ở nhà trường.

- Vận dụng kiến thức Ngữ nghĩa học trong công việc và đời sống.

4.10.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.10.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* *Giáo trình chính:*

1. Đỗ Việt Hùng, (2013), *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, NXB ĐHQG Hà Nội.

2. Lê Quang Thiêm, (2008), *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Nguyễn Thiện Giáp, (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, NXB Giáo dục, H, 2005.

* *Tài liệu tham khảo:*

1. Mai Thị Hảo Yên, (2015), *Nghĩa của các từ “ông, bà” trong thực tiễn giao tiếp*, Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, Số 5.

2. Đỗ Việt Hùng, (2011), *Giáo trình từ vựng học*, NXB Giáo dục VN, H.

3. Ferdinand de Saussure, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB KHXH, H. 1973.

4.10.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận

4.11. *Đổi mới văn học Việt Nam từ sau 1975/ Innovation the Vietnamese literature since 1975*

4.11.1. Tóm tắt nội dung môn học

Học phần khái quát những kiến thức cơ bản và nâng cao về sự đổi mới của văn học Việt Nam sau 1975: Đổi mới trong quan niệm và cách tiếp cận hiện thực; đổi mới trong các khuynh hướng sáng tác; đổi mới trong quan niệm nghệ

[6]. Nhiều tác giả, Chặng đường mới của văn học, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

[7]. Nhiều tác giả, Thế hệ nhà văn sau 1975 – diện mạo và thành tựu, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 2016.

[8]. Lê Lưu Oanh, Thơ trữ tình Việt Nam 1975 – 1990, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.

[9]. Bùi Việt Thắng, Bàn về tiểu thuyết, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000.

4.11.6. Hình thức thi hết học phần

- Trọng số 50%.

- Hình thức kiểm tra: thi viết

- Thời gian: 120 phút

4.12. Học phần: *Hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam/ Genre system of Vietnamese medieval literature*

4.12.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về thể loại văn học trung đại Việt Nam với những đặc trưng cơ bản theo từng loại hình; sự vận động và phát triển của văn học trung đại gắn liền với sự vận động và phát triển của thể loại văn học; phân biệt sự khác nhau của hệ thống thể loại văn học trung đại với hệ thống thể loại văn học dân gian và văn học hiện đại.

4.12.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

- Quan niệm về thể loại văn học; vị trí của thể loại trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử văn học (văn học sử)

- Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống thể loại văn học Việt Nam

- Hệ thống thể loại văn học ngoại nhập

- Hệ thống thể loại văn học nội sinh

- Các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam qua các giai đoạn.

- So sánh hệ thống thể loại văn học trung đại với hệ thống thể loại văn học dân gian, văn học hiện trong nền văn học dân tộc.

4.12.3. Năng lực cần đạt được

Người học có đủ năng lực nghiên cứu và giảng dạy các tác phẩm văn học trung đại Việt Nam dưới góc độ thể loại văn học trong chương trình văn học sử ở bậc Đại học và chương trình Ngữ Văn ở nhà trường THPT.

4.12.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.12.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* Giáo trình chính

[1]. Bùi Văn Nguyên - Hà Minh Đức, Thơ ca Việt Nam - hình thức và thể loại, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974.

[2]. Bùi Duy Tân, Khảo và luận một số thể loại tác gia - tác phẩm văn học trung đại Việt Nam, 2 tập, Nxb ĐHQG Hà Nội, 1999-2001.

[3]. Nguyễn Đăng Na, Văn xuôi trung đại Việt Nam, 3 tập, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.

* Tài liệu tham khảo

[1]. Trần Đình Sử, Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.

[2]. Trần Ngọc Vương, Văn học Việt Nam dòng riêng giữa nguồn chung, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.

[3]. Trần Quang Dũng, Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX, Nxb ĐH Sư phạm, Hà Nội, 2009.

4.12.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận, 120 phút

4.13. Học phần: Đọc - hiểu văn bản văn học /Reading literary Texts2 TC (18, 24, 90)

4.12.6. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần nghiên cứu những vấn đề thời sự, chuyên sâu về lí thuyết về đọc hiểu bao gồm các khái niệm, các khuynh hướng, trường phái lí thuyết về vấn đề đọc hiểu văn bản; các chiến thuật, kĩ thuật đọc hiểu văn bản; các nguyên tắc, phương pháp, biện pháp, cách thức tổ chức cho học sinh đọc hiểu văn bản văn học theo đặc trưng thể loại và theo hướng phát huy chủ thể cảm thụ - sáng tạo của người đọc - học sinh.

4.12.7. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

- Các vấn đề thời sự, chuyên sâu về lí thuyết về đọc hiểu
- Các nguyên tắc, phương pháp, biện pháp, cách thức tổ chức cho học sinh đọc hiểu văn bản văn học theo đặc trưng thể loại và theo hướng phát huy năng lực người học.

4.12.8. Năng lực cần đạt được

a) Năng lực tự chủ

- Có năng lực phát triển lí thuyết về đọc hiểu; lựa chọn, đề xuất và sử dụng hiệu quả các chiến thuật, kĩ thuật đọc hiểu văn bản; các nguyên tắc, phương pháp, biện pháp, cách thức tổ chức cho học sinh đọc hiểu văn bản văn học.

- Có năng lực phát hiện, đề xuất và thực hiện các đề tài nghiên cứu ứng dụng lí thuyết đọc hiểu trong dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông.

b) Năng lực tự chịu trách nhiệm

4.13.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

- Ngữ âm học và đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ nghệ thuật như: âm tiết; âm tố; âm vị; hệ thống âm vị tiếng Việt;

- Đặc trưng ngữ âm của ngôn ngữ nghệ thuật đặc biệt là đặc điểm ngữ âm của ngôn ngữ thơ

4.13.3. Năng lực cần đạt được

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của Ngữ âm của TV.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngữ âm nói chung để tìm hiểu các hiện tượng ngữ âm trong các tác phẩm văn chương.

- Vận dụng kiến thức ngữ âm trong ngôn ngữ trong giao tiếp của người Việt, trong công việc và đời sống.

4.13.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.13.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* Giáo trình chính:

1. Vương Hữu Lễ, Hoàng Dũng (1994), Ngữ âm tiếng Việt, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

2. Nguyễn Quang Hồng (1994), Âm tiết và loại hình các ngôn ngữ, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

3. Cao Xuân Hạo (2001), Âm vị học và tuyến tính, tác giả dịch từ tiếng Pháp, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.

* Tài liệu tham khảo:

1. Hoàng Thị Châu (1989), Tiếng Việt trên các miền đất nước, Nxb Khoa học xã hội, Hà nội.

2, Nguyễn Quang Hồng (1980), Tập bài giảng Ngữ âm tiếng Việt cho sinh viên khoa Ngữ văn, Trường ĐHSP Vinh, Vinh.

3. Lê Văn Lí (1960), Tiếng Việt Nam (Le Parler Vietnamien), Bộ quốc gia giáo dục, Sài Gòn.

4.13.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận

4.14. Học phần: Từ tiếng Việt từ bình diện nghĩa học

4.14.1. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về từ tiếng Việt xét từ bình diện nghĩa học. Đó là các vấn đề về các thành phần nghĩa, nét nghĩa, cấu trúc nghĩa của từ trong hệ thống, hoạt động của các nét nghĩa trong trường nghĩa, các quan hệ về nghĩa của từ và nghĩa của từ trong hoạt động hành chức.

Học phần hướng học viên đến việc hình thành và rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc phân tích nghĩa của từ trong hệ thống và trong hoạt động. Vận dụng những hiểu biết về ngữ nghĩa học của từ để nghiên cứu những vấn đề chuyên môn nói chung cũng như nghiên cứu, học tập và giảng dạy ngữ văn tiếng Việt nói riêng.

4.14.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được

- Từ tiếng Việt, khái niệm và đặc điểm
- Nghĩa của từ trong hệ thống:
 - + Các thành phần nghĩa và các nhân tố hình thành nghĩa từ
 - + Sự chuyển biến ý nghĩa của từ và kết cấu nghĩa của từ nhiều nghĩa
- Nghĩa của từ trong hoạt động
 - + Từ là một đơn vị của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ
 - + Sự hiện thực hóa nghĩa của từ trong giao tiếp
 - + Sự hiện thực hóa nghĩa của từ trong tác phẩm văn chương
 - + Các nhân tố chi phối nghĩa của từ trong hành chức
 - + Xác định và phân tích nghĩa của từ trong hoạt động

4.14.3. Năng lực cần đạt được:

- Năng lực nghiên cứu: Học viên có năng lực đặt câu hỏi/giả thuyết nghiên cứu, phân tích, miêu tả các vấn đề nghiên cứu về nghĩa của từ.

- Năng lực ứng dụng: Học viên có năng lực khai thác và sử dụng nghĩa của từ ngữ trong văn học và trong giao tiếp, hiểu được đặc trưng văn hoá của người Việt thể hiện trong nghĩa của từ tiếng Việt.

4.14.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.14.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

* Giáo trình chính:

1. Đỗ Hữu Châu, Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng, NXB Giáo dục, 1998.
2. Đỗ Hữu Châu, Các bình diện của từ và từ tiếng Việt, NXB Giáo dục, 1999.
3. Đỗ Việt Hùng, Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động, NXB ĐHSP Hà Nội, 2013.

* Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thiện Giáp, Từ và nhận diện từ tiếng Việt, NXB Giáo dục, 1996.
2. Nguyễn Thiện Giáp, Nghĩa học Việt ngữ, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014.
3. Lyon J (Nguyễn Văn Hiệp dịch), Ngữ nghĩa học dẫn luận, NXB Giáo dục, 2006.

4.14.6. *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

4.15. *Học phần: Câu trong hoạt động giao tiếp*

4.15.1. *Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức khái quát về hệ thống ngôn ngữ và hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ với các vận động bên trong của ngôn ngữ khi tham gia hoạt động giao tiếp. Đồng thời, giới thuyết về ba bình diện nghiên cứu câu của Ngữ pháp chức năng: bình diện ngữ pháp, bình diện ngữ nghĩa và bình diện ngữ dụng.

4.15.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được:*

- Hệ thống ngôn ngữ và hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ
- Ba bình diện nghiên cứu câu
- Sự lấp đầy từ vựng - tạo nghĩa biểu hiện cho phát ngôn
- Hiện thực hóa cấu trúc hình thức của câu trong phát ngôn
- Tình thái hóa trong phát ngôn
- Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn
- Cấu trúc tin trong phát ngôn
- Phương tiện để tiêu điểm hóa thông tin trong phát ngôn

4.15.3. *Năng lực cần đạt được:*

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của câu trong hoạt động giao tiếp.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức về câu nói chung để vận dụng trong hoạt động giao tiếp, trong công việc và đời sống.

4.15.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:*

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.15.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:*

* *Giáo trình chính:*

(1) Bùi Minh Toán (2012), Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt, Nxb Giáo dục Việt Nam

(2) Diệp Quang Ban (2005), Ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Giáo dục

(3) Nguyễn Văn Hiệp (2009) Cú pháp tiếng Việt, Nxb Giáo dục Việt Nam

* *Tài liệu tham khảo:*

(1) Nguyễn Thị Lương (2008), Câu tiếng Việt, Nxb Đại học Sư phạm

(2) Hoàng Trọng Phiến (2008), Ngữ pháp tiếng Việt - Câu, Nxb ĐH Quốc gia HN

(3) Hoàng Văn Vân (2004), Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống, Nxb KHXH

4.15.6. *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

4.16. Học phần: *Ngữ dụng học và một số vấn đề ngữ dụng trong tiếng Việt*

4.16.1. *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Khái quát về ngữ dụng học, gồm: Những vấn đề tiền dụng học; Những khái niệm nền tảng của ngữ dụng học; Chiếu vật và chỉ xuất; Hành vi ngôn ngữ; Lý thuyết lập luận; Lý thuyết hội thoại; Ý nghĩa hàm ẩn và ý nghĩa tường minh.

4.16.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được:*

- Những khái niệm nền tảng của ngữ dụng học
- Chiếu vật và chỉ xuất
- Hành vi ngôn ngữ
- Lý thuyết lập luận
- Lý thuyết hội thoại
- Ý nghĩa hàm ẩn và ý nghĩa tường minh

4.16.3. *Năng lực cần đạt được:*

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của ngữ dụng học ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng dụng học trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức dụng học trong công việc và đời sống.

4.16.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:*

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.16.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:*

* *Giáo trình chính:*

1. Đỗ Hữu Châu, Tuyển tập, Tập 2 NXB Giáo dục, Hà Nội 2005.

2, Đỗ Hữu Châu, Đại cương ngôn ngữ học, Tập 2, Ngữ dụng học, NXB Giáo dục, Hà Nội 2001.

3, Nguyễn Đức Dân, Ngữ dụng học, NXB KHXH, Hà Nội, 2001.

* *Tài liệu tham khảo:*

1, George, Dụng học, NXB ĐHQG Hà Nội, 2002

2. Ferdinand de Saussure, Giáo trình ngôn ngữ học đại cương, NXB KHXH, H. 1973.

3, Đỗ Hữu Châu, Cơ sở ngữ dụng học, NXB ĐHSP, HN, 2003.

4. Đỗ Hữu Châu, Giản yếu về Ngữ dụng học, NXB Giáo dục, 1995.

4.16.6. *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

4.17. *Học phần: Ngôn ngữ học văn bản*

4.17.1. *Tóm tắt nội dung học phần:*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Trên cơ sở những kiến thức cơ bản về ngữ pháp văn bản như: giao tiếp và văn bản, ngôn bản, quá trình hình thành, các giai đoạn phát triển của ngữ pháp văn bản, các đặc trưng của văn bản, học phần đi sâu vào việc cung cấp những kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp văn bản như: tính khả phân của văn bản, hồi cố và dự báo trong văn bản, đặc điểm và biểu hiện của mạch lạc, liên kết, các thành tố liên kết trong văn bản, ngữ nghĩa văn bản, phân biệt văn xuôi với văn vần, đặc điểm các loại văn bản xét theo phong cách chức năng.

4.17.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được:*

- Giao tiếp và văn bản, ngôn bản, quá trình hình thành, các giai đoạn phát triển của ngữ pháp văn bản

- Các đặc trưng của văn bản

- Các thành tố liên kết trong văn bản, ngữ nghĩa văn bản

- Phân biệt văn xuôi với văn vần

- Đặc điểm các loại văn bản xét theo phong cách chức năng.

4.17.3. *Năng lực cần đạt được:*

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của ngữ pháp văn bản ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng văn bản trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức văn bản trong công việc và đời sống.

4.17.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:*

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.17.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:*

* *Giáo trình chính:*

1. Diệp Quang Ban, Văn bản và liên kết trong tiếng Việt – NXB GD, 1998.

2. Diệp Quang Ban, 2002, *Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*, XB KHXH.

3. Nguyễn Trọng Bái, Nguyễn Quang ninh, Trần Ngọc Thêm: Văn bản và việc dạy Làm Văn – NXB GD, 1985.

* *Tài liệu tham khảo:*

1. Lê Thị Thu Bình, 2010, *Phân tích diễn ngôn- Đoạn văn mở đầu trong truyện ngắn*, NXB KHXH.

2. Phan Mậu Cảnh, 2008, *Lí thuyết và thực hành văn bản tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.

3. Nunan Davit, 1997, *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn* (Bản dịch tiếng Việt của Hồ Mỹ Huyền và Trúc Thanh).

4.17.6. *Hình thức thi hết học phần*: Tự luận

4.18. Học phần: Hội thoại trong tác phẩm văn học

4.18.1. *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Sự ra đời của hội thoại trong tác phẩm văn học (Thoại dẫn); đặc điểm của hội thoại trong tác phẩm văn học; thoại dẫn trực tiếp; thoại dẫn gián tiếp; dòng tâm tư.

4.18.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được*:

- Sự ra đời của hội thoại trong tác phẩm văn học (Thoại dẫn);
- Đặc điểm của hội thoại trong tác phẩm văn học;
- Thoại dẫn trực tiếp;
- Thoại dẫn gián tiếp; dòng tâm tư.

4.18.3. *Năng lực cần đạt được*:

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của thoại dẫn ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng thoại dẫn trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức thoại dẫn trong công việc và đời sống.

4.18.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học*:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.18.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo*:

* *Giáo trình chính*:

1. Mai Thị Hào Yên, 2016, *Các hình thức thoại dẫn*, NXB Khoa học xã hội.

2. Đỗ Hữu Châu, 2005, *Tuyển tập*, Tập 2 NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Đỗ Hữu Châu, 200, *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, Ngữ dụng học, NXB Giáo dục, Hà Nội.

* *Tài liệu tham khảo*:

1. Nguyễn Đức Dân, 2001, *Ngữ dụng học*, NXB KHXH, Hà Nội.

2. George, 200, *Dụng học*, NXB ĐHQG Hà Nội,

3. Ferdinand de Saussure, 1973, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB KHXH, H.

4.18.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận

4.19. Học phần: Ngôn ngữ và thực hành báo chí

4.19.1. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Những tri thức cơ bản liên quan đến ngôn ngữ và ngôn ngữ truyền thông: Sự ra đời của các truyền thông trên thế giới và Việt Nam, các khái niệm cần yếu (truyền thông, truyền thông đa phương tiện, báo in, radio, television, internet...); Các loại hình truyền thông cơ bản; Ưu thế của truyền thông nói chung và truyền thông hiện đại; Công nghệ và truyền thông; v.v. Vai trò của ngôn ngữ trong truyền thông: Ngôn ngữ có mặt trong mọi loại hình truyền thông, nhưng mỗi loại hình truyền thông đòi hỏi sự tham gia với dung lượng và mức độ khác nhau; Đặc điểm chính của ngôn ngữ truyền thông, đặc biệt là Ngôn ngữ truyền thông hiện đại (báo giấy, báo nói, báo hình, báo điện tử...); Cách thức thể hiện của ngôn ngữ truyền thông; v.v.

4.19.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được:

- Sự ra đời của các truyền thông trên thế giới và Việt Nam.
- Các khái niệm cần yếu (truyền thông, truyền thông đa phương tiện, báo in, radio, television, internet...);
- Các loại hình truyền thông cơ bản;
- Ưu thế của truyền thông nói chung và truyền thông hiện đại;
- Công nghệ và truyền thông; v.v.
- Vai trò của ngôn ngữ trong truyền thông.
- Cách thức thể hiện của ngôn ngữ truyền thông; v.v.

4.19.3. Năng lực cần đạt được:

- Thấy được đặc thù, nét riêng biệt, tính đa dạng và biến đổi của ngôn ngữ báo chí trong từng loại hình, từng thể loại, từng giai đoạn phát triển công nghệ, từng cộng đồng tác động;

- Có nhãn quan về ngôn ngữ báo chí, trong việc phân biệt các phong cách chức năng ngôn ngữ nói chung;

- Có ý thức trong việc bảo tồn, gìn giữ sự phong phú, nét đẹp, sự trong sáng của tiếng Việt trong báo chí, đặc biệt là trong giai đoạn bùng nổ thông tin báo chí hiện nay.

- Biết cách tổ chức, lên kế hoạch, chuẩn bị để thực hiện một tác phẩm báo chí (theo từng thể loại); biết cách thiết kế một tổng thể trang báo, một kịch bản chương trình (phát thanh, truyền hình...)

- Biết cách đặt title, viết chapeau, đặt tiêu mục; biết chọn ngôn ngữ phù hợp với yêu cầu tác phẩm;

- Biết cách thực hiện một tác phẩm báo chí cụ thể; (theo các chủ đề cho trước hoặc tự chọn...);

- Biết cách kiểm tra chất lượng các sản phẩm báo chí (của bản thân hay của đồng nghiệp): biên tập bản thảo, đọc morasse, đọc soát, đọc thẩm định, đọc đính chính, kiểm thính,...

4.19.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.19.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:

* *Giáo trình chính:*

1. Tạ Ngọc Tấn, *Truyền thông đại chúng*, NXB Chính trị Quốc gia, H, 2001.

2. Hoàng Anh, *Một số vấn đề về sử dụng ngôn từ trên báo chí*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2003.

* *Tài liệu tham khảo:*

1. Nguyễn Đức Dân, *Ngôn ngữ báo chí*, NXB TP Hồ Chí Minh, TP HCM, 2003.

2. Vũ Quang Hào, *Ngôn ngữ báo chí*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

3. Đỗ Quang Hưng, *Lịch sử báo chí Việt Nam, 1865-1945*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

4.19.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận

4.20. Học phần: Địa danh học và một số vấn đề về địa danh Việt Nam

2.20.1. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản gồm: Kiến thức cơ bản về địa danh học: khái niệm, lịch sử nghiên cứu, cách phân loại địa danh; Hệ thống các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh, các vấn đề lý thuyết khi nghiên cứu địa danh trên các phương diện cấu tạo địa danh, phương thức định danh; Địa danh ở Việt Nam, cấu tạo và phương thức định danh của địa danh Việt Nam, vấn đề phân vùng địa danh, địa danh học ứng dụng ở Việt Nam.

4.20.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được:

- Khái niệm và phân loại địa danh
- Đối tượng nghiên cứu và vị trí của địa danh học trong ngôn ngữ học
- Mối quan hệ giữa địa danh và các khoa học khác
- Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh
- Cấu tạo và phương thức định danh
- Vấn đề ý nghĩa của địa danh
- Địa danh Việt Nam và phân vùng địa danh Việt Nam
- Địa danh trong địa bàn đa ngữ

- Vấn đề biên soạn từ điển địa danh

4.20.3. Năng lực cần đạt được:

- Nhận biết được đối tượng, mục đích, nhiệm vụ của địa danh học; hiểu rõ vấn đề cơ bản của việc nghiên cứu địa danh chính là khảo sát một đơn vị định danh của ngôn ngữ. Qua đó, học viên có thể nhận diện và mô tả được những đặc điểm về cấu trúc, về cách thức định danh và về hiện thực khách quan mà nó phản ánh.

- Phân tích, lý giải được các yếu tố văn hóa và ngôn ngữ tác động và ghi dấu trong địa danh. Từ đó sử dụng địa danh làm tư liệu để nghiên cứu các khoa học khác có liên quan.

- Vận dụng những kiến thức về địa danh và phương pháp nghiên cứu liên ngành trong nghiên cứu địa danh để giảng dạy và nghiên cứu lịch sử, văn hóa, văn học và địa phương.

4.20.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.20.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:

* *Giáo trình chính:*

1. Lê Trung Hoa, *Địa danh học Việt Nam*, Nxb KHXH, H, 1996.

2. Lê Trung Hoa, *Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh*, Nxb KHXH, H, 1991.

* *Tài liệu tham khảo:*

1. Nguyễn Văn Âu, *Một số vấn đề về địa danh học Việt Nam*, Nxb KHXH, H, 2000.

2. Nguyễn Dược – Trung Hải, *Sổ tay địa danh Việt Nam* (tái bản lần thứ tám, chỉnh lí năm 2007), Nxb Giáo dục, H, 2008.

3. Vũ Thị Thắng, *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của địa danh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Học viện KHXH Việt Nam, 2014.

4.20.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận

4.21. Học phần: Ngôn ngữ học xã hội

4.21.1. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về Ngôn ngữ học xã hội gồm: Sự ra đời của Ngôn ngữ học xã hội, Những ứng dụng của ngôn ngữ học xã hội, Biến thể, cộng đồng giao tiếp, mạng xã hội Cảnh huống ngôn ngữ (Khái quát về cảnh huống ngôn ngữ, Khái quát về cảnh huống ngôn ngữ ở Việt Nam), Thái độ ngôn ngữ, Đa ngữ xã hội (Những vấn đề chung về đa ngữ xã hội, Đa thể ngữ, Tình hình đa ngữ xã hội), Phương ngữ xã hội, Đa ngữ

xã hội và đa thể ngữ, Tiếp xúc ngôn ngữ và vay mượn từ vựng, Giao thoa ngôn ngữ và lai tạp ngôn ngữ, Ngôn ngữ và đô thị - Đô thị hóa ngôn ngữ, Ngôn ngữ và giới, Ngôn ngữ và chính trị, Ngôn ngữ và tôn giáo, Giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội và Chính sách ngôn ngữ.

4.21.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được:

- Sự ra đời của Ngôn ngữ học xã hội
- Đa ngữ xã hội
- Phương ngữ xã hội
- Đa ngữ xã hội và đa thể ngữ
- Tiếp xúc ngôn ngữ và vay mượn từ vựng
- Giao thoa ngôn ngữ và lai tạp ngôn ngữ
- Ngôn ngữ và đô thị - Đô thị hóa ngôn ngữ
- Ngôn ngữ và giới
- Ngôn ngữ và chính trị
- Ngôn ngữ và tôn giáo,
- Giao tiếp tương tác ngôn ngữ học xã hội
- Chính sách ngôn ngữ

4.21.3. Năng lực cần đạt được:

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của Ngôn ngữ học xã hội ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng Ngôn ngữ học xã hội trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức Ngôn ngữ học xã hội trong công việc và đời sống.

4.21.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.21.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:

* Giáo trình chính:

1, Nguyễn Văn Khang (2014), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

2, Hoàng Thị Châu (1998), *Tiếng Việt trên các miền đất nước*, NXB KHXH, HN.

* Tài liệu tham khảo:

1. Trần Trí Dõi, *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hoá thông tin, HN, 2001

2. Mạc Phi, Tiếng nói và chữ viết dân tộc trong việc gây dựng con người và giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, Trong “Văn hóa và sự phát triển các dân tộc ở Việt Nam”, NXB Văn hóa dân tộc, H, 1996.

4.21.6. *Hình thức thi hết học phần*: Tự luận

4.22. Học phần: Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam

4.22.1. *Tóm tắt nội dung học phần*:

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức căn bản nhất về ngôn ngữ (khái niệm ngôn ngữ, bản chất xã hội và chức năng của ngôn ngữ, hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ, đặc điểm ngôn ngữ tiếng Việt) và văn hóa (khái niệm văn hóa, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, đặc trưng và chức năng của văn hóa, cấu trúc của hệ thống văn hóa, những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt), mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa, đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ (quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ của văn hóa, đặc trưng văn hóa của một số hiện tượng ngôn ngữ) và phương pháp hệ thống – loại hình trong nghiên cứu văn hóa.

4.22.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được*:

- Kiến thức căn bản nhất về ngôn ngữ (khái niệm ngôn ngữ, bản chất xã hội và -chức năng của ngôn ngữ, hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ, đặc điểm ngôn ngữ tiếng Việt)

- Kiến thức văn hóa (khái niệm văn hóa, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, đặc trưng và chức năng của văn hóa, cấu trúc của hệ thống văn hóa, những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt).

- Mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa, đặc trưng văn hóa của ngôn ngữ (quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ của văn hóa, đặc trưng văn hóa của một số hiện tượng ngôn ngữ) và phương pháp hệ thống – loại hình trong nghiên cứu văn hóa.

4.22.3. *Năng lực cần đạt được*:

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam trong công việc và đời sống.

4.22.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học*:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.22.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:

* Giáo trình chính:

1. Trần Ngọc Thêm (2014), *Những vấn đề văn hóa học lý luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh.
2. Trần Ngọc Thêm (2006), *Văn hóa học và văn hóa Việt Nam*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* – Nxb từ điển bách khoa.

* Tài liệu tham khảo:

1. Trần Ngọc Thêm – *Cơ sở văn hóa Việt Nam* – NxbGD – Tái bản 1999.
2. Rober Lado – *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* – Nxb ĐH Quốc gia HN – 2003 (Hoàng Văn Vân dịch).
3. Hữu Đạt - *Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp tiếng Việt* – NXBGD Việt Nam – 2009.

4.22.6. Hình thức thi hết học phần: Tự luận

4.23. Học phần: Nghĩa tình thái của câu

4.23.1. Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức căn bản nhất về: Những quan điểm khác biệt về vai trò của nghĩa trong phân tích và miêu tả cú pháp; các kiểu tình thái trong phát ngôn, mục đích của phát ngôn và những yếu tố chủ quan tính được mã hóa trong câu.

4.23.2. Kiến thức cốt lõi cần đạt được:

- Những quan điểm khác biệt về vai trò của nghĩa trong phân tích và miêu tả cú pháp.

- Các kiểu tình thái trong phát ngôn, mục đích của phát ngôn và những yếu tố chủ quan tính được mã hóa trong câu.

4.23.3. Năng lực cần đạt được:

- HV có được những kiến thức cơ bản về nghĩa tình thái của câu, gồm: các kiểu tình thái trong phát ngôn, mục đích của phát ngôn và những yếu tố chủ quan tính được mã hóa trong câu.

- Học viên có kỹ năng phân tích, đánh giá, miêu tả những vấn đề về nghĩa tình thái, cũng như việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, trong công việc, trong nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt nói chung.

4.23.4. Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.23.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:*

* *Giáo trình chính:*

1. Nguyễn Văn Hiệp (tái bản 2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, 2008.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Palmer, *Mood and Modality*, Cambridge University Press, Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Khánh Hà.

4.23.6. *Hình thức thi hết học phần:* Tự luận

4.24. Học phần: Phương ngữ học và phương ngữ Thanh Hóa

4.24.1. *Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về Ngữ dụng học gồm: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu, Những vùng phương ngữ của tiếng Việt, Mặt lịch sử xã hội của phương ngữ, Phương ngữ Thanh Hóa. Từ kiến thức đã học, sinh viên ý thức được vai trò của phương ngữ, cũng như những mặt hạn chế của phương ngữ Thanh Hóa trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay.

4.24.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được*

- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu
- Những vùng phương ngữ của tiếng Việt
- Mặt lịch sử xã hội của phương ngữ
- Đặc điểm khái quát về Phương ngữ Thanh Hóa

4.24.3. *Năng lực cần đạt được*

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của phương ngữ học ở mức độ cơ bản và nâng cao.

- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng phương ngữ học trong tiếng Việt.

- Vận dụng kiến thức phương ngữ học trong công việc và đời sống.

4.24.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học:*

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.24.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo:*

* *Giáo trình chính:*

- 1, Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2009.
- 2, Bình Nguyên Lộc, *Tiếng địa phương*, Bách Khoa, Sài Gòn, Các số 37, 39, 40, 41, 43, 45, 51 và 57,

* *Giáo trình tham khảo:*

1, Hoàng Thị Châu, *Thổ ngữ và làng xã Việt Nam, Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1978, tr 294 - 316.

2, Võ xuân Trang, *Từ địa phương với vấn đề về việc chuẩn hóa tiếng Việt về mặt từ ngữ, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, NXB KHXH, H. 1981.

4.24.6. *Hình thức thi hết học phần*: Tự luận

4.25. Học phần: Câu quan hệ tiếng Việt dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng

4.25.1. *Tóm tắt nội dung học phần*

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về ngữ pháp chức năng: sự hình thành của ngữ pháp chức năng, khái niệm ngữ pháp chức năng, lí thuyết ba bình diện của ngữ pháp chức năng. Trên cơ sở lí thuyết ba bình diện của ngữ pháp chức năng, chuyên đề tập trung nghiên cứu và phân tích câu quan hệ tiếng Việt trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học (ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng).

4.25.2. *Kiến thức cốt lõi cần đạt được*

- Sự hình thành của ngữ pháp chức năng, khái niệm ngữ pháp chức năng
- Lí thuyết ba bình diện của ngữ pháp chức năng.
- Nghiên cứu và phân tích câu quan hệ tiếng Việt trên ba bình diện: kết học, nghĩa học, dụng học (ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng).

4.25.3. *Năng lực cần đạt được*

- Học viên có năng lực phân tích, miêu tả những vấn đề của ngữ pháp chức năng ở mức độ cơ bản và nâng cao.
- Học viên có năng lực vận dụng kiến thức ngôn ngữ nói chung để tìm hiểu các hiện tượng ngữ pháp chức năng trong tiếng Việt.
- Vận dụng kiến thức dụng học trong công việc và đời sống.

4.25.4. *Hình thức tổ chức và phương pháp dạy học*:

Kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực hành, thảo luận và tự học, tự nghiên cứu của học viên.

4.25.5. *Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo*:

* *Giáo trình chính*:

1. Lê Thị Lan Anh, 2014, *Câu quan hệ tiếng Việt dưới góc nhìn của Ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học xã hội

2. Diệp Quang Ban, 2004, *Ngữ pháp Việt Nam - Phần câu*. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.

* *Giáo trình tham khảo*:

3. Dick S.M, 1978, *Ngữ pháp chức năng* (Bản dịch của Nguyễn Văn Phô – Trần Thủy Vịnh – Nguyễn Hoàng Trung – Đào Mục Đích – Nguyễn Thanh Phong; NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, năm 2005)

4. Cao Xuân Hạo, 2004, *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Giáo dục.

4.25.6. *Hình thức thi hết học phần*: Tự luận

5. Quy định về đánh giá học phần

5.1. Việc đánh giá học phần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ của người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá và kết quả đánh giá học phần;

b) Đề thi, kiểm tra phải phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu học phần đã xác định trong đề cương chi tiết;

c) Đúng hình thức và phương pháp đánh giá đã được quy định trong đề cương chi tiết của học phần;

d) Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần;

đ) Kết hợp một số hình thức đánh giá (bài tập, tiểu luận, kết quả thực hành, báo cáo chuyên đề, thi viết, thi vấn đáp...) phù hợp với yêu cầu của học phần;

e) Kết hợp đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học.

5.2. Quy trình đánh giá học phần:

a, Giảng viên phụ trách học phần tổ chức kiểm tra thường xuyên (bài kiểm tra, bài tập lớn hoặc bài tiểu luận) theo yêu cầu cụ thể trong đề cương chi tiết học phần và chấm điểm chuyên cần, tinh thần, thái độ học tập, tính độc lập và sáng tạo của học viên. Sau khi giảng dạy xong học phần, giảng viên nộp điều kiện dự thi (điểm kiểm tra, điểm chuyên cần) có xác nhận của Bộ phận quản lý đào tạo sau đại học và lưu điều kiện dự thi tại Khoa, Bộ môn.

Đề thi kết thúc học phần học phần do Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức ra đề hoặc dùng ngân hàng đề thi. Bộ đề thi kết thúc học phần gồm 4 đề thi và đáp án, đề thi và đáp án phải trưng bộ môn, ký niêm phong và nộp về Phòng Đảm bảo chất lượng và Khảo thí.

Phòng Đào tạo phát hành lịch thi và tổ chức thi các học phần, khi có đủ các điều kiện dự thi.

b, Việc chấm bài kiểm tra và điểm chuyên cần, tinh thần thái độ học tập do giảng viên dạy học phần đảm nhiệm và công bố công khai trước tập thể lớp. Việc chấm bài thi kết thúc học phần do trưởng bộ môn tổ chức cho hai giảng viên chấm thi theo đáp án và thống nhất được điểm chấm. Trong trường hợp không thống nhất thi các giảng viên trình trưởng bộ môn quyết định.

Điểm kiểm tra và điểm chuyên cần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Căn cứ vào số tiết học trên lớp/nhóm của học viên để giảng viên cho điểm chuyên cần:

Học viên tham gia: + 100% số tiết của học phần đạt 10 điểm;

+ 96-99% số tiết của học phần đạt 9 điểm;

+ 92-95% số tiết của học phần đạt 8 điểm;

+ 88-91% số tiết của học phần đạt 7 điểm;

+ 84-87% số tiết của học phần đạt 6;

+ 80-83% số tiết của học phần đạt 5 điểm

c, Điểm đánh giá học phần bao gồm tổng điểm của 3 nội dung đánh giá theo hệ số: bài kiểm tra thường xuyên (KT), điểm chuyên cần, tính độc lập và sáng tạo của học viên (CC) và điểm thi kết thúc học phần (ĐT) được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

Điểm học phần: ĐHP = 0,3KT + 0,2CC + 0,5ĐT.

d, Kết quả chấm thi học phần chuyển về bộ phận quản lý sau đại học để thông báo kết quả cho học viên. Các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần và điểm đánh giá phần được ghi vào bảng điểm của học phần theo mẫu thống nhất do trường qui định, có chữ ký của các giảng viên chấm thi.

5.3. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

Học viên được dự thi kết thúc học phần khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp được qui định trong đề cương chi tiết học phần.

b) Có đủ các điểm kiểm tra thường xuyên theo qui định của học phần.

c) Tham dự đầy đủ các buổi thực hành, sinh hoạt khoa học.

5.4. Học phần đạt yêu cầu khi có điểm đánh giá học phần đạt từ 4,0 trở lên.

Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn).

Nếu điểm trung bình chung của học phần chưa đạt 5,5 trở lên thì học viên phải đăng ký học lại một hoặc một số môn có điểm học phần dưới 5,5 hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn) với khóa sau để cải thiện điểm. Điểm được công nhận sau khi học lại là điểm học phần cao nhất trong hai lần học. Nếu học viên học và thi lại nhưng điểm trung bình chung tất cả các học phần vẫn chưa đạt 5,5 thì học viên sẽ bị đình chỉ học tập.

5.5. Các khiếu nại về điểm chấm thi được giải quyết theo qui định trong vòng 30 ngày sau ngày công bố kết quả.

5.6. Xử lý vi phạm trong quá trình đánh giá học phần

Học viên sao chép bài tập, tiểu luận của người khác, sử dụng trái phép tài liệu sẽ bị đình chỉ thi và bị điểm không (0) cho học phần hoặc bài tập hoặc bài tiểu luận đó.

5.7. Đối với học phần tiếng Anh áp dụng theo (Theo khoản 2,3,4,5,6, điều 25 trong Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức ban hành kèm theo quyết định số 692/QĐ-ĐHHĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Hiệu trưởng)

6. Yêu cầu đối với luận văn thạc sĩ

- Luận văn của chương trình theo định hướng nghiên cứu là một báo cáo khoa học, có đóng góp mới về mặt lý luận, học thuật hoặc có kết quả mới trong nghiên cứu một vấn đề khoa học mang tính thời sự thuộc chuyên ngành đào tạo;

- Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

- Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

- Luận văn được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tấy xóa.

- Luận văn được công bố trên website của nhà trường.

7. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu

- Phòng học có trang bị máy chiếu, micro có dây/không dây, wifi...

- Phòng bảo vệ luận văn có đầy đủ trang thiết bị (máy chiếu, micro có dây/không dây, wifi...), lịch sự, hiện đại.

- Thư viện: Cơ bản có đủ các Giáo trình và Tài liệu tham khảo theo yêu cầu của các môn học.

8. Hướng dẫn thực hiện Chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo chuyên ngành Thạc sĩ Ngôn ngữ Việt Nam được xây dựng theo Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức ban hành kèm theo quyết định số 692/QĐ-ĐHHĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019.

Phòng Quản lý đào tạo Sau Đại học, Khoa Khoa học Xã hội, Bộ môn Văn học Việt Nam và bộ phận được phân công phụ trách có trách nhiệm triển khai

lịch trình, kế hoạch đào tạo đảm bảo chất lượng, đúng quy định và đúng Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình là cơ sở giúp Hiệu trưởng quản lý chất lượng đào tạo. Hiệu trưởng quy định bắt buộc đối với tất cả các khoa chuyên môn nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung chương trình đã xây dựng.

Căn cứ vào chương trình, Trưởng các khoa, các bộ môn có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng đề cương chi tiết học phần, hồ sơ học phần theo quy định của nhà trường sao cho đảm bảo mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường và địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và xã hội.

Trưởng khoa chuyên môn phê duyệt đề cương chi tiết học phần; xây dựng kế hoạch dạy học, kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế (nếu có); các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo. Trưởng các Phòng, Ban, Trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện chương trình, hằng năm nếu Khoa/Bộ môn thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, đơn vị làm văn bản trình hội đồng Khoa học & Đào tạo trường xem xét, nếu hợp lý, hội đồng Khoa học & Đào tạo trường trình Hiệu trưởng ra quyết định điều chỉnh và chỉ được điều chỉnh khi có quyết định của Hiệu trưởng./.

TRƯỞNG KHOA


Mai Kỳ Trang



Hoàng Nam

